

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN NGŨ QUYỀN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2024/KDTM-ST  
Ngày 15-8-2024  
V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ QUYỀN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đào Thị Hào

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Phạm Thị Thao

Bà Hà Thị Mão

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Vũ Trọng Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân quận Ngũ Quyền, thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Ngũ Quyền, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thúy Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ngũ Quyền, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2024/TLST-KDTM ngày 08 tháng 3 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 390/2024/QĐXXST-KDTM ngày 01 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 508/2024/QĐST-KDTM ngày 23 tháng 7 năm 2024 và Thông báo thay đổi người tiến hành tố tụng và bổ sung người tham gia tố tụng số 535/TB-TA ngày 06 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty TNHH G; địa chỉ trụ sở: Tổ 02, khu 9, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Bảo L; nơi cư trú: Phố H, phường H, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 01/10/2023); có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Phạm Thế H - Luật sư Công ty Luật TNHH D thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ninh); có mặt.

**- Bị đơn:** Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T; địa chỉ trụ sở: Đường Đ, Phường M, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Bà Nguyễn Thúy A; nơi cư trú: Xã C, huyện C, tỉnh Tiền Giang, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 31/2024/GUQ/GD/BN ngày 29/6/2024); có mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ghi ngày 20 tháng 10 năm 2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH G (sau đây viết tắt là Công ty G) chuyên cung cấp các sản phẩm thùng rượu gỗ sồi nhập khẩu nguyên chiếc từ Nga và thùng gỗ sồi sản xuất trong nước với hai kiểu thiết kế cơ bản: thùng kiểu dáng đứng và thùng kiểu dáng nằm; dung tích của thùng có các loại từ: 10L, 20L, 30L, 50L, 100L, 200L, 225L. Thùng rượu gỗ sồi ngoài công dụng dùng để chứa, đựng rượu thì còn có công dụng đặc biệt như một chất để ngâm rượu. Ngày 25/03/2022, anh Nguyễn Thanh Tân, địa chỉ T1 Ấp Bưng Cơ, Lộc An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai đã đặt hàng Công ty G 01 (một) thùng rượu gỗ sồi: kích thước: 69 x 52 x 47,5cm (độ dài x đường kính phần phình nhất x đường kính mặt); dung tích: 100 lít; trọng lượng: 30 kg; chất liệu: sồi đá Caucasian; kiểu dáng: thùng kiểu dáng nằm có vòi và chân đế; xuất xứ: nhập khẩu từ Nga (chi tiết: sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn GOST 8777-80 bởi Doanh nghiệp tư nhân Didenko Serdey Vladimirovich; địa chỉ nhà số 350, đường Veteranov, thành phố Maykop, Cộng hòa Adygea, Nga, 385020); giá trị: 28.850.000 đồng.

Sau khi xác nhận thông tin đặt hàng của khách hàng, Công ty G đã vận chuyển hàng và đóng gói ngay tại kho hàng của chi nhánh của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T (sau đây viết tắt là Công ty T) - chi nhánh Hải Phòng, địa chỉ: số 35 phố Hải Phú, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Thông tin của kiện hàng trên là: tên hàng hoá: TGS 100L NK; trọng lượng: 30KG; giá trị: 28.850.000 đồng; mã vận đơn: 842144899245. Tuy nhiên, do thiếu trách nhiệm trong quá trình vận chuyển hàng hóa đến khách hàng nên T Hải Phòng đã làm hư hỏng sản phẩm, dẫn đến khách hàng không đồng ý nhận kiện hàng này. Vì vậy, ngày 28/03/2022, Công ty G phải gửi lại 01 kiện hàng khác theo yêu cầu đặt hàng ban đầu của khách hàng, với mã vận đơn là: 842145272398. Thế nhưng, kiện hàng này lại tiếp tục bị hư hỏng trong quá trình T Hải Phòng vận chuyển. Người nhận không đồng ý trả tiền, từ chối nhận hàng và yêu cầu T Hải Phòng vận chuyển hàng hoàn trả cho Công ty G. Ngay sau khi nhận được thông tin từ phía khách hàng, Công ty G ngay lập tức yêu cầu T Hải Phòng gửi tiếp kiện hàng thứ 03 và đến lần này, kiện hàng không bị hư hỏng gì khách hàng mới được đồng ý nhận và thanh toán tiền hàng.

Kể từ thời điểm hàng bị hỏng và phải hoàn lại, Công ty G đã gửi mail khiếu nại yêu cầu phía T và T Hải Phòng bồi thường 100% giá trị hàng hóa bị hư hỏng nặng nhưng chưa lần nào được phản hồi giải quyết bồi thường.

Do đó, Công ty G yêu cầu Tòa án buộc Công ty T phải bồi thường cho Công ty G các khoản tiền như sau: Giá trị 02 kiện hàng bị hư hỏng là 57.700.000 đồng; cước phí vận chuyển 02 kiện hàng là 550.000 đồng. Tổng cộng là: 58.250.000 đồng.

\* Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày ý kiến như sau:

Ngày 06/07/2020, Công ty G và Công ty T - Chi nhánh Hải Phòng ký Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ chuyển phát nhanh phương thức COD số C1398/2020/HDDVCPN-HP. Trên cơ sở hợp đồng, Công ty T tiến hành cung cấp dịch vụ vận chuyển nhanh, như sau:

Ngày 25/03/2022, Công ty G yêu cầu Công ty T vận chuyển hàng hóa là thùng gỗ ngâm rượu đến khách hàng tại Đồng Nai và thu hộ tiền hàng hóa là 28.850.000 đồng. Đơn hàng này có mã vận đơn 842144899245, giá cước là 225.000 đồng và không mua bảo hiểm vận chuyển.

Ngày 28/03/2022, Công ty G yêu cầu Công ty T vận chuyển hàng hóa là thùng gỗ ngâm rượu đến khách hàng tại Đồng Nai và thu hộ tiền hàng hóa là 28.850.000 đồng. Đơn hàng này có mã vận đơn 842145272398, giá cước là 225.000 đồng và không mua bảo hiểm vận chuyển. Tuy nhiên, khi người nhận phát hiện kiện hàng 01 và 02 có các vết nứt nên từ chối nhận hàng và G yêu cầu chuyển hàng đó về địa chỉ của G, sau đó, G từ chối nhận lại hàng nên hiện tại hàng hóa đang được lưu giữ tại Công ty T;

Công ty T không đồng ý với yêu cầu của G vì việc xác định mức bồi thường thiệt hại phải căn cứ vào nội dung thỏa thuận của hai bên trong Hợp đồng. Nguyên đơn yêu cầu bồi thường số tiền 58.250.000 đồng là chưa phù hợp. Trong quan hệ giữa Công ty T và G, mức bồi thường thiệt hại không xác định dựa trên quan hệ bồi thường thiệt ngoài hợp đồng tại Điều 584 Bộ luật Dân sự 2015 mà phải dựa vào thỏa thuận tại hợp đồng. Tại Điều 8.3 của Hợp Đồng, các bên thỏa thuận rằng “Trường hợp bưu gửi bị mất, hư hỏng toàn bộ hoặc tráo đổi toàn bộ: Nếu người gửi không mua bảo hiểm vận chuyển cho bưu gửi thì mức bồi thường bằng 04 lần tiền cước (đã bao gồm hoàn trả lại cước dịch vụ đã sử dụng); Nếu người gửi mua bảo hiểm vận chuyển cho bưu gửi (giá trị bảo hiểm bằng 1% giá trị bưu gửi) thì mức bồi thường bằng 100% giá trị hàng hóa đã được mua bảo hiểm”. Thực tế cho tới nay G không cung cấp được bằng chứng về việc mua bảo hiểm cho kiện hàng 01 và 02 theo thỏa thuận trong Hợp đồng nên không có cơ sở để yêu cầu bồi thường thiệt hại theo giá trị thu hộ. Công ty T chỉ đồng ý mức bồi thường bằng 04 lần tiền cước (đã bao gồm hoàn trả lại cước dịch vụ đã sử dụng) là 1.800.000 đồng.

Tại phiên tòa.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án tuyên buộc Công ty T phải bồi thường cho Công ty G các khoản tiền như sau: Giá trị 02 kiện hàng bị hư hỏng là 57.700.000 đồng; cước phí vận chuyển 02 kiện hàng là 550.000 đồng. Tổng cộng là: 58.250.000 đồng.

Về chi phí giám định: Nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn chi phí giám định nguyên đơn đã nộp là 7.000.000 đồng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến, chỉ đồng ý bồi thường bằng 04 lần tiền cước (đã bao gồm hoàn trả lại cước dịch vụ đã sử dụng) là 1.800.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến: Trong quá trình vận chuyển, T đã làm hàng hóa bị hư hỏng không thể sử dụng được và hiện vẫn đang được lưu giữ tại kho của Công ty T tại Hạ Long. Sau khi phát hiện sự việc, G đã khiếu nại đúng thời gian, thủ tục như thỏa thuận tại Hợp đồng nhưng không nhận được phương án bồi thường. Chỉ khi G khởi kiện, T mới đưa ra phương án bồi thường nhưng mức bồi thường không hợp lý nên G không đồng ý. Căn cứ Điều 541 Bộ luật Dân sự, Điều 41 Luật Bru chính và căn cứ vào thiệt hại tổn thất hàng hóa thì T phải có trách nhiệm phải bồi thường thiệt hại cho G. Căn cứ Điều 40 Luật Bru chính, việc bồi thường thiệt hại được xác định theo mức giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại toàn bộ đối với dịch vụ, được xác định trên cơ sở thiệt hại thực tế và theo chính sách của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bru chính. Tuy nhiên, quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa, T cho rằng T được giới hạn trách nhiệm bồi thường bằng 04 lần tiền cước vận chuyển theo quy định tại Điều 8 của Hợp đồng nhưng việc T xác định mức giới hạn trách nhiệm bồi thường kèm theo điều kiện mua bảo hiểm hàng hóa là không có căn cứ, không phù với quy định của pháp luật. Công ty T thuộc trường hợp không được hưởng quyền giới hạn trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Theo chính sách của T được công khai trên trang web chính thức thì trường hợp hàng hóa bị bể vỡ, hư hại hoàn toàn hoặc trên 50% thì mức bồi thường là 100% giá trị hàng hóa. Từ những phân tích như trên, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty G.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên có ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn và bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 161 và Điều

273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 530; Điều 531; khoản 1 Điều 532; Điều 534; Điều 535; Điều 536; Điều 537; Điều 538 và Điều 541 Bộ luật Dân sự; các điều 8; 9; 40; 41 Luật Buu chính; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty G: Công ty Thuận Phong phải bồi thường cho Công ty G tổng số tiền 1.800.000 đồng theo Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ chuyển phát nhanh phương thức COD số C1398/2020/HDDVCPN-HP ngày 06/7/2020. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Công ty Thuận Phong có trách nhiệm trả lại cho Công ty G Kiện hàng 01 và Kiện hàng 02. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty G đối với số tiền 56.450.000 đồng. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Về chi phí tố tụng: Bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền 7.000.000 đồng chi phí giám định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

- Về tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1] Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng dịch vụ giữa Công ty G và Công ty Thuận Phong với mục đích lợi nhuận được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn Công ty Thuận Phong có địa chỉ trụ sở chi nhánh trên địa bàn quận Ngô Quyền nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

+ Về tính pháp lý của hợp đồng:

[2] Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ chuyển phát nhanh phương thức COD số C1398/2020/HDDVCPN-HP ngày 06/07/2020 giữa Công ty G và Công ty T - Chi nhánh Hải Phòng phù hợp với quy định tại Điều 530 Bộ luật Dân sự và các điều 8; 9 Luật Buu chính. Các bên ký kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện nên hợp đồng là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng.

+ Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại:

[3] Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và của bị đơn đều xác nhận hàng hóa vận chuyển là hàng mới 100% chưa qua sử dụng. 02 kiện hàng cùng sản phẩm như nhau là thùng rượu gỗ, tên hàng hoá: TGS 100L NK; kích thước: 69 x 52 x 47,5cm; dung tích: 100 lít; trọng lượng: 30 kg; kiểu dáng: thùng kiểu dáng nằm có vòi và chân đế; trọng lượng: 30 kg. Ngày 25/03/2022, Công ty T nhận kiện hàng thứ nhất mã vận đơn là 842144899245. Ngày 28/03/2022, Công ty T nhận kiện hàng thứ hai mã vận đơn là 842145272398. Theo quy định của Công ty T, nhân viên Công ty T đã kiểm tra hàng hóa trước khi đóng gói và hướng dẫn nhân viên Công ty G trực tiếp đóng gói trước mặt nhân viên Công ty T, quy trình đóng gói hàng hóa đảm bảo theo tiêu chuẩn của Công ty T và có dán tem hàng dễ vỡ bên ngoài kiện hàng. Như vậy, có căn cứ xác định thời điểm Công ty T nhận hàng thì hàng hóa vẫn còn nguyên vẹn, không bị hư hỏng. Tuy nhiên, quá trình vận chuyển khi đến tay người nhận thì hàng hóa trong 02 kiện hàng đều đã bị hư hỏng dẫn đến khách hàng không đồng ý nhận 02 kiện hàng trên. Do đó, có căn cứ xác định hàng hóa bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển. Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày Công ty T không có quy trình kiểm tra, giám sát hàng hóa từ khi nhận hàng đến khi giao hàng nên không xác định được thời điểm và nguyên nhân dẫn đến hàng hóa hư hỏng.

[4] Tại Báo cáo kết quả thẩm định số 1206.001/2024/CTTTĐG-MKF ngày 12/6/2024 của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn MKF Việt Nam xác định: Bề mặt gỗ có trầy xước, bám bụi, ngả màu, ố mốc, nứt nên không đựng được rượu và đảm bảo chất lượng rượu, chân đế còn sử dụng được. Giá trị hàng hóa còn lại là 7.212.500 đồng x 02 = 14.425.000 đồng.

[5] Vì vậy, căn cứ Điều 541 Bộ luật Dân sự và Điều 41 Luật Bưu chính, Công ty T phải có trách nhiệm bồi thường cho Công ty G đối với thiệt hại do hàng hóa bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển.

+ Về số tiền bồi thường:

[6] Công ty G yêu cầu Tòa án buộc Công ty T phải bồi thường cho Công ty G giá trị 02 kiện hàng bị hư hỏng là 57.700.000 đồng; cước phí vận chuyển 02 kiện hàng là 550.000 đồng; tổng cộng là: 58.250.000 đồng. Tuy nhiên, theo Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ chuyển phát nhanh phương thức COD số C1398/2020/HDDVCPN-HP ngày 06/07/2020, Công ty G và Công ty T đã thỏa thuận: “8.3. Trường hợp bưu gửi bị mất, hư hỏng toàn bộ hoặc tráo đổi toàn bộ: 8.3.1. Nếu người gửi không mua bảo hiểm vận chuyển cho bưu gửi thì mức bồi thường bằng 04 lần tiền cước (đã bao gồm hoàn trả lại cước dịch vụ đã sử dụng) của dịch vụ đã sử dụng. 8.3.2. Nếu người gửi mua bảo hiểm vận chuyển cho bưu gửi (giá trị bảo hiểm bằng 1% giá trị bưu gửi) thì mức bồi thường bằng 100% giá trị hàng hóa đã được mua bảo hiểm”. Xét thỏa thuận trên là phù hợp quy định của pháp luật, Công ty G đã không mua bảo hiểm vận chuyển cho 02 kiện hàng trên

nên không có căn cứ xác định mức bồi thường bằng 100% giá trị hàng hóa như yêu cầu của Công ty G. Như vậy, theo thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty T chỉ có trách nhiệm bồi thường bằng 04 lần tiền cược, bao gồm hoàn trả lại cước dịch vụ đã sử dụng. Quá trình hòa giải và tại phiên tòa, Công ty T đồng ý với mức bồi thường trên. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cần buộc Công ty T phải trả cho Công ty G số tiền bằng 04 lần tiền cược đã bao gồm hoàn trả lại cước dịch vụ đã sử dụng là  $(225.000 + 225.000) \times 04 = 1.800.000$  đồng. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền bồi thường là:  $58.250.000$  đồng -  $1.800.000$  đồng =  $56.450.000$  đồng. Công ty T có trách nhiệm trả lại cho Công ty G 02 kiện hàng theo mã vận đơn số 842144899245 và 842145272398 hiện đang lưu giữ tại kho hàng của Công ty T.

- Về chi phí giám định:

[7] Căn cứ khoản 1 Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự: Bị đơn có lỗi trong việc để hàng hóa bị hư hỏng và phải có trách nhiệm bồi thường nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí giám định. Do nguyên đơn đã nộp toàn bộ số tiền trên nên bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền chi phí giám định đã nộp là  $7.000.000$  đồng.

- Về án phí:

[8] Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là  $3.000.000$  đồng. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận là  $3.000.000$  đồng.

- Về quyền kháng cáo đối với bản án:

[9] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 161 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 530; 531; 532; 533; 534; 535; 536; 537; 538; 541 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các điều 8; 9; 41 Luật Bru chính;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 quy định về hướng dẫn áp dụng một số quy định pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH G:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T phải bồi thường cho Công ty TNHH G tổng số tiền 1.800.000 (Một triệu tám trăm nghìn) đồng theo Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ chuyển phát nhanh phương thức COD số C1398/2020/HDDVCPN-HP ngày 06/7/2020.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T phải trả lại cho Công ty TNHH G 02 kiện hàng theo mã vận đơn số 842144899245 ngày 25/3/2022 và 842145272398 ngày 28/3/2024.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH G về yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T bồi thường cho Công ty TNHH G số tiền 56.450.000 (Năm mươi sáu triệu, bốn trăm năm mươi nghìn) đồng theo Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ chuyển phát nhanh phương thức COD số C1398/2020/HDDVCPN-HP ngày 06/7/2020.

3. Về chi phí giám định: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T phải trả lại cho Công ty TNHH G chi phí giám định là 7.000.000 (Bảy triệu) đồng.

4. Về án phí:

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T phải nộp 3.000.000 (Ba triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty TNHH G phải nộp 3.000.000 (Ba triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.456.000 (Một triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003043 ngày 06/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Công ty TNHH G còn phải nộp 1.544.000 (Một triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo đối với bản án:

Công ty TNHH G và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.



Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND quận Ngô Quyền;
- Chi cục THADS quận Ngô Quyền;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đào Thị Hảo**